

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI TẠO NĂNG LƯỢNG VIỆT BẮC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI TẠO NĂNG LƯỢNG VIỆT BẮC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET BAC RENEWABLE ENERGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIET BAC RENEWABLE ENERGY., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301148109

**3. Ngày thành lập:** 07/09/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Mãn Xá Tây, Xã Hà Mãn, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0962750666

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                 | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất điện                                             | 3511        |
| 2.  | Truyền tải và phân phối điện                              | 3512        |
| 3.  | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống | 3520        |
| 4.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                         | 3600        |
| 5.  | Thoát nước và xử lý nước thải                             | 3700        |
| 6.  | Thu gom rác thải không độc hại                            | 3811        |
| 7.  | Thu gom rác thải độc hại                                  | 3812        |
| 8.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                  | 3821        |
| 9.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                        | 3822        |
| 10. | Tái chế phế liệu                                          | 3830(Chính) |
| 11. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác         | 3900        |
| 12. | Xây dựng nhà để ở                                         | 4101        |
| 13. | Xây dựng nhà không để ở                                   | 4102        |
| 14. | Xây dựng công trình đường sắt                             | 4211        |
| 15. | Xây dựng công trình đường bộ                              | 4212        |
| 16. | Xây dựng công trình điện                                  | 4221        |
| 17. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                       | 4222        |
| 18. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc        | 4223        |
| 19. | Xây dựng công trình công ích khác                         | 4229        |
| 20. | Xây dựng công trình thủy                                  | 4291        |
| 21. | Xây dựng công trình khai khoáng                           | 4292        |
| 22. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                     | 4293        |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                | 4299        |

|     |                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Phá dỡ                                                                 | 4311 |
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng                                                      | 4312 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống điện                                                  | 4321 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí  | 4322 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                         | 4329 |
| 29. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                         | 4330 |
| 30. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                    | 4390 |
| 31. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống | 4620 |
| 32. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                         | 4631 |
| 33. | Bán buôn thực phẩm                                                     | 4632 |
| 34. | Bán buôn đồ uống                                                       | 4633 |
| 35. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                  | 4634 |
| 36. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                   | 4641 |
| 37. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                     | 4649 |
| 38. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                    | 4651 |
| 39. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                     | 4652 |
| 40. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                 | 4653 |
| 41. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                        | 4659 |
| 42. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan           | 4661 |
| 43. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                    | 4662 |
| 44. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                | 4663 |
| 45. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                      | 4669 |
| 46. | Bán buôn tổng hợp                                                      | 4690 |

**6. Vốn điều lệ:** 111.110.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI CHÍNH KINH BẮC | Thôn Mãn Xá Tây, Xã Hà Mãn, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     | 2301053506                                                                                  |         |
|     |                                    |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                      | Tổng số                   | 7.777.700  | 77.777.000.000        | 70,000    |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                      | Cổ phần phổ thông         | 7.777.700  | 77.777.000.000        | 70,000    |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ MINH THẮNG                      | Thôn Bầu, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 555.550    | 5.555.500.000         | 5,000     | 001076017553                                                                                |         |
|     |                                    |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                    |                                                                                      | Tổng số                   | 555.550    | 5.555.500.000         | 5,000     |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                |                           |           |                |        |           |
|---|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|-----------|
| 3 | PHAN THI HUE    | Thôn Đồng Đông, Xã Đại Đồng Thành, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 1.111.100 | 11.111.000.000 | 10,000 | 125579942 |
|   |                 |                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                | Tổng số                   | 1.111.100 | 11.111.000.000 | 10,000 |           |
| 4 | TRẦN QUANG SÁNG | 402 - A3 Vĩnh Hồ, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 555.550   | 5.555.500.000  | 5,000  | 011957644 |
|   |                 |                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                | Tổng số                   | 555.550   | 5.555.500.000  | 5,000  |           |
| 5 | TRẦN VĂN ĐÔNG   | Thôn Khương Tự, Xã Thanh Khương, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông         | 1.111.100 | 11.111.000.000 | 10,000 | 125058626 |
|   |                 |                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                                | Tổng số                   | 1.111.100 | 11.111.000.000 | 10,000 |           |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

Thời gian đăng từ ngày 07/09/2020 đến ngày 07/10/2020

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **TRẦN VĂN ĐÔNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *01/02/1984*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *125058626*

Ngày cấp: *11/05/2018*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Bắc Ninh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Khương Tự, Xã Thanh Khương, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Khương Tự, Xã Thanh Khương, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh